

Phụ lục I
DANH MỤC CÁC DỰ ÁN ƯU TIÊN VÀ PHÂN KỲ ĐẦU TƯ THỰC HIỆN TRONG QUY HOẠCH TỈNH
(Kèm theo Quyết định số 625/QĐ-TTg ngày 11 tháng 7 năm 2024 của Thủ tướng Chính phủ)

| TT | Tên dự án | Phân kỳ đầu tư | | Ưu tiên sử dụng nguồn vốn | |
|----------|---|-------------------|-------------------|---------------------------|--------------------|
| | | 2021 - 2025 | 2026 - 2030 | Vốn đầu tư công | Các nguồn vốn khác |
| A | Các dự án từ ngân sách nhà nước | | | | |
| I | Giao thông, khu kinh tế, khu công nghiệp | | | | |
| 1. | Dự án đầu tư xây dựng cầu Bến Thủy 3, tại xã Hưng Hòa, thành phố Vinh nối huyện Nghi Xuân, tỉnh Hà Tĩnh | | x | x | x |
| 2. | Dự án đường ven biển từ Nghi Sơn (Thanh Hóa) - Cửa Lò (Nghệ An) | x | | x | |
| 3. | Dự án đường tỉnh 535 nối Vinh - Cửa Lò (giai đoạn 2) | x | | x | |
| 4. | Các dự án đầu tư xây dựng nâng cấp mở rộng tuyến ĐT.536 Nam Cẩm - Cửa Lò và tuyến ven biển Nghi Sơn - Cửa Lò đoạn qua thị xã Cửa Lò hình thành tuyến tránh phía Đông thành phố Vinh | x | x | x | |
| 5. | Dự án đầu tư xây dựng tuyến đường tỉnh ĐT.545 kéo dài (tuyến đường Sen - Sò) đoạn từ đường Hồ Chí Minh đến quốc lộ 7B | x | x | x | |
| 6. | Dự án nâng cấp, mở rộng đường Bình Minh, thị xã Cửa Lò | x | | x | |
| 7. | Dự án đầu tư xây dựng đoạn từ đường Hồ Chí Minh nối quốc lộ 48E Tân Long - Tân Kỳ (đoạn kéo dài đường giao thông nối từ quốc lộ 7C (Đô Lương) đến đường Hồ Chí Minh (Tân Kỳ)) | | x | x | |
| 8. | Các dự án nâng cấp ĐT. 534C đi cửa khẩu Vèo (quy hoạch quốc lộ 7D), ĐT.541B đến cửa khẩu Tam Hợp (quy hoạch quốc lộ 7E) | | x | x | |

| TT | Tên dự án | Phân kỳ đầu tư | | Ưu tiên sử dụng nguồn vốn | |
|-----|---|-------------------|-------------------|---------------------------|--------------------|
| | | 2021 - 2025 | 2026 - 2030 | Vốn đầu tư công | Các nguồn vốn khác |
| 9. | Dự án đầu tư xây dựng Đường nối quốc lộ 1 từ Yên Lý đến đường ven biển Nghi Sơn - Cửa Lò | | x | x | |
| 10. | Dự án đường Mường Xén - Ta Đò - Khe Kiền | x | | x | |
| 11. | Dự án đầu tư, xây dựng dự án cao tốc Vinh - Thanh Thủy (thuộc tuyến cao tốc Hà Nội - Vinh Chấn)* | | x | x | x |
| 12. | Dự án nâng cấp, mở rộng tuyến quốc lộ 7C đoạn Nghi Lộc - Đô Lương* | | x | x | x |
| 13. | Dự án nâng cấp mở rộng tuyến quốc lộ 48 từ Yên Lý lên Quỳnh Hợp, từ Quỳnh Hợp lên Quế Phong* | | x | x | x |
| 14. | Dự án nâng cấp mở rộng tuyến quốc lộ 48E đoạn từ quốc lộ 7 đi quốc lộ 1 tránh Vinh* | | x | x | x |
| 15. | Dự án nâng cấp mở rộng tuyến quốc lộ 15 đoạn Tân Kỳ - Đô Lương* | | x | x | x |
| 16. | Dự án đầu tư xây dựng tuyến nối quốc lộ 45 (Thanh Hóa) - quốc lộ 48 (Nghệ An)** | | x | x | |
| 17. | Dự án đầu tư xây dựng một số cầu qua sông đảm bảo an toàn đi lại cho nhân dân như cầu Đò Cung, cầu Quỳnh Nghĩa, cầu Diễn Kim, cầu Thanh Nam và các cầu khác tại địa bàn các huyện | x | x | x | |
| 18. | Dự án đầu tư xây dựng, nâng cấp, mở rộng các tuyến đường huyện, liên huyện, liên xã trên địa bàn tỉnh | x | x | x | |
| 19. | Các dự án đường tuần tra biên giới các huyện Anh Sơn, Thanh Chương, Quế Phong | x | x | x | |
| 20. | Các dự án đầu tư hạ tầng khu kinh tế Đông Nam và các khu công nghiệp; cụm công nghiệp | x | x | x | x |
| 21. | Các dự án đầu tư phát triển hạ tầng lưới điện (trạm biến áp và đường dây) trên địa bàn tỉnh theo quy hoạch | x | x | x | x |

| TT | Tên dự án | Phân kỳ đầu tư | | Ưu tiên sử dụng nguồn vốn | |
|-----------|--|-------------------|-------------------|---------------------------|--------------------|
| | | 2021 - 2025 | 2026 - 2030 | Vốn đầu tư công | Các nguồn vốn khác |
| 22. | Các dự án đầu tư phát triển kết cấu hạ tầng đồng bộ phục vụ phát triển kinh tế - xã hội thông qua các chương trình, dự án sử dụng nguồn vốn ODA và vốn vay ưu đãi của các nhà tài trợ nước ngoài | x | x | x | x |
| 23. | Các dự án xây dựng, nâng cấp cầu qua sông Lam và các sông trên địa bàn tỉnh | x | x | x | x |
| 24. | Dự án cải tạo, nâng cấp luồng tàu cảng Cửa Lò | x | x | x | x |
| 25. | Dự án đầu tư luồng, đê chắn sóng cảng nước sâu Cửa Lò | x | x | x | x |
| 26. | Các dự án đầu tư luồng và đê chắn sóng cảng biển Đông Hội**** | | x | x | x |
| 27. | Các dự án hệ thống các tuyến đường kết nối đến các khu công nghiệp, khu kinh tế với các tuyến cao tốc, quốc lộ**** | | x | x | x |
| 28. | Dự án cầu dẫn nối quốc lộ 7C với cảng nước sâu Cửa Lò**** | x | x | x | |
| II | Nông nghiệp, lâm nghiệp và thủy sản | | | | |
| 1. | Dự án công ngăn mặn, giữ ngọt trên sông Lam | | x | x | |
| 2. | Dự án đập sông Lam (công trình điều tiết và nâng cao mực nước sông Lam kết hợp cầu giao thông) | | x | x | |
| 3. | Dự án Hồ Thác Muối | | x | x | |
| 4. | Dự án hệ thống hồ chứa thượng lưu hồ Bản Mòng | | x | x | |
| 5. | Dự án khôi phục nâng cấp hệ thống thủy lợi Nam Nghệ An | x | x | x | |
| 6. | Dự án nâng cấp hồ chứa nước ách yếu | x | x | x | |
| 7. | Các dự án nước sạch nông thôn bền vững ứng phó với biến đổi khí hậu | | x | x | |
| 8. | Dự án nâng cấp đê Tả Lam | | x | x | |

| TT | Tên dự án | Phân kỳ đầu tư | | Ưu tiên sử dụng nguồn vốn | |
|------------|--|-------------------|-------------------|---------------------------|--------------------|
| | | 2021 - 2025 | 2026 - 2030 | Vốn đầu tư công | Các nguồn vốn khác |
| 9. | Các dự án nâng cấp đê hữu Lam (Đô Lương và Thanh Chương) | | X | X | |
| 10. | Các dự án sửa chữa, nâng cấp, xây dựng mới các hồ, đập, trạm bơm, kênh, mương tưới, tiêu | X | X | X | X |
| 11. | Các dự án sửa chữa, nâng cấp, xây dựng mới các tuyến kè, đê sông, đê biển | X | X | X | X |
| 12. | Các dự án sửa chữa, nâng cấp, xây dựng mới hạ tầng dịch vụ nghề cá và hạ tầng sản xuất thủy sản | X | X | X | X |
| 13. | Các dự án hạ tầng lâm nghiệp, vùng nguyên liệu; hạ tầng diêm nghiệp | X | X | X | X |
| 14. | Các dự án hạ tầng khu tái định cư để di dời dân khỏi vùng thiên tai | X | X | X | X |
| 15. | Dự án hồ chứa nước Bản Mòng | X | X | X | X |
| III | Công trình đô thị | | | | |
| 1. | Các dự án xây dựng đô thị thông minh thành phố Vinh | | X | X | X |
| 2. | Các dự án cấp nước sạch, thoát nước, hạ tầng đô thị | | X | X | X |
| IV | Văn hóa, thể thao, du lịch, xã hội | | | | |
| 1. | Các dự án tu bổ, tôn tạo các di tích cấp quốc gia đặc biệt, quốc gia và cấp tỉnh | X | X | X | X |
| 2. | Các dự án xây dựng, cải tạo, nâng cấp trung tâm văn hóa tỉnh, trung tâm Nghệ thuật truyền thống, các bảo tàng, thư viện | X | X | X | X |
| 3. | Các dự án xây dựng, cải tạo, nâng cấp các thiết chế văn hóa - thể thao trên địa bàn | X | X | X | X |
| 4. | Các dự án đầu tư hạ tầng phục vụ phát triển du lịch | X | X | X | X |
| 5. | Các dự án đầu tư xây dựng, cải tạo, nâng cấp các cơ sở trợ giúp xã hội và người có công, công trình nghĩa trang liệt sỹ trên địa bàn | X | X | X | X |

| TT | Tên dự án | Phân kỳ đầu tư | | Ưu tiên sử dụng nguồn vốn | |
|-----------|--|-------------------|-------------------|---------------------------|--------------------|
| | | 2021 - 2025 | 2026 - 2030 | Vốn đầu tư công | Các nguồn vốn khác |
| 6. | Các dự án đầu tư tôn tạo Khu di tích lịch sử quốc gia đặc biệt Kim Liên* | x | x | x | x |
| 7. | Các dự án đầu tư nâng cấp Trung tâm bảo tồn và phát huy di sản dân ca Ví, Giặm Nghệ Tĩnh* | x | x | x | x |
| V | Giáo dục và Đào tạo | | | | |
| 1. | Các dự án đầu tư xây dựng các trường đại học, cao đẳng, trung cấp, trung tâm giáo dục trên địa bàn | x | x | x | x |
| 2. | Các dự án đầu tư xây dựng, nâng cấp các trường THPT trên địa bàn tỉnh | x | x | x | x |
| 3. | Các dự án đầu tư xây dựng các trường THPT dân tộc nội trú, các trường phổ thông nội trú, bán trú và các trường có học sinh bán trú trên địa bàn tỉnh | x | x | x | x |
| 4. | Các dự án đầu tư xây dựng, nâng cấp, cải tạo, mở rộng các cơ sở giáo dục mầm non, cơ sở giáo dục tiểu học, cơ sở giáo dục THCS, cơ sở giáo dục thường xuyên***** | x | x | x | x |
| VI | Y tế | | | | |
| 1. | Dự án đầu tư xây dựng Bệnh viện Ung bướu Nghệ An (giai đoạn 2) | x | x | x | x |
| 2. | Dự án đầu tư xây dựng Bệnh viện Tim mạch | x | x | x | x |
| 3. | Dự án đầu tư nâng cấp, mở rộng Bệnh viện Hữu nghị Đa khoa Nghệ An thành bệnh viện đặc biệt | x | x | x | x |
| 4. | Dự án đầu tư xây dựng cơ sở 2 các bệnh viện: Nội tiết, Sản Nhi, Y học cổ truyền | x | x | x | x |
| 5. | Dự án đầu tư xây dựng Bệnh viện Lão khoa | x | x | x | x |
| 6. | Dự án đầu tư xây dựng Bệnh viện nhiệt đới | x | x | x | x |
| 7. | Dự án đầu tư xây dựng Bệnh viện Sản Nhi khu vực Tây Bắc | x | x | x | x |

| TT | Tên dự án | Phân kỳ đầu tư | | Ưu tiên sử dụng nguồn vốn | |
|-------------|---|-------------------|-------------------|---------------------------|--------------------|
| | | 2021 - 2025 | 2026 - 2030 | Vốn đầu tư công | Các nguồn vốn khác |
| 8. | Dự án đầu tư nâng cấp mở rộng Bệnh viện đa khoa khu vực Tây Bắc, Tây Nam | x | x | x | x |
| 9. | Dự án xây dựng trung tâm xét nghiệm tập trung | x | x | x | x |
| 10. | Xây dựng, cải tạo, nâng cấp các cơ sở y tế công lập khác trên địa bàn | x | x | x | x |
| VII | Khoa học công nghệ và thông tin truyền thông | | | | |
| 1. | Dự án Trạm nghiên cứu biển thuộc trung tâm ứng dụng và chuyển giao khoa học kỹ thuật | | x | x | x |
| 2. | Dự án Trung tâm kiểm định, kiểm nghiệm tỉnh Nghệ An | | x | x | x |
| 3. | Dự án Trung tâm khởi nghiệp và đổi mới sáng tạo | | x | x | x |
| 4. | Dự án Trung tâm tích hợp dữ liệu và triển khai điện toán đám mây | | x | x | x |
| 5. | Dự án Xây dựng và nâng cấp trung tâm giám sát an toàn thông tin (SOC) | x | x | x | x |
| 6. | Các dự án đầu tư xây dựng nền tảng hạ tầng công nghệ thông tin, hạ tầng số phục vụ chuyển đổi số trên địa bàn tỉnh | x | x | x | x |
| 7. | Các dự án xây dựng, sửa chữa, cải tạo, nâng cấp các đơn vị khoa học công nghệ công lập khác trên địa bàn | x | x | x | x |
| VIII | Bảo vệ môi trường và an ninh quốc phòng | | | | |
| 1. | Các dự án cải thiện, phục hồi môi trường các đoạn sông ô nhiễm nghiêm trọng | x | x | x | x |
| 2. | Dự án xây dựng hệ thống quan trắc và xây dựng bản đồ cảnh báo ở các khu vực có nguy cơ lũ, lũ quét, khu vực ngập lụt, khu vực thường xảy ra hạn hán, xâm nhập mặn | x | x | x | x |
| 3. | Các dự án hệ thống thu gom, xử lý nước thải các khu công nghiệp, cụm công nghiệp, khu đô thị, nông thôn | x | x | x | x |
| 4. | Các dự án lắp đặt mạng lưới quan trắc khí tượng thủy văn chuyên dùng | x | x | x | x |

| TT | Tên dự án | Phân kỳ đầu tư | | Ưu tiên sử dụng nguồn vốn | |
|------------|--|-------------------|-------------------|---------------------------|--------------------|
| | | 2021 - 2025 | 2026 - 2030 | Vốn đầu tư công | Các nguồn vốn khác |
| 5. | Các dự án thành lập và xây dựng trụ sở khu bảo tồn thiên nhiên, hành lang đa dạng sinh học, cơ sở bảo tồn đa dạng sinh học | x | x | x | x |
| 6. | Các dự án đầu tư các công trình đảm bảo công tác quốc phòng, an ninh | x | x | x | x |
| B | CÁC DỰ ÁN THU HÚT ĐẦU TƯ | | | | |
| I | Hạ tầng các khu công nghiệp, cụm công nghiệp theo quy hoạch | x | x | x | x |
| II | Hạ tầng cảng biển, cảng hàng không | | | | |
| 1. | Dự án nâng cấp cảng hàng không Vinh thành cảng hàng không quốc tế (PPP) | | x | x | x |
| 2. | Dự án xây dựng đường cất hạ cánh số 2, cảng hàng không quốc tế Vinh (PPP) | | x | x | x |
| 3. | Các dự án xây dựng, nâng cấp, cải tạo cảng biển, luồng hàng hải, khu bến, kết cấu hạ tầng cảng biển tại Cửa Lò; Đông Hội*** | x | x | x | x |
| III | Hạ tầng đô thị, khu dân cư | | | | |
| 1. | Các dự án xây dựng khu đô thị tại địa bàn các huyện, thành phố, thị xã | x | x | | x |
| 2. | Các dự án xây dựng nhà ở xã hội, nhà ở công nhân tại khu kinh tế, các khu công nghiệp, địa bàn các huyện, thành phố, thị xã | x | x | | x |
| IV | Công nghiệp | | | | |
| 1. | Dự án khu công viên công nghệ thông tin tập trung; sản xuất phần cứng, phần mềm; khu sản xuất phần mềm, nội dung số và khu đào tạo lập trình | x | x | | x |
| 2. | Các nhà máy sản xuất linh kiện điện tử, vi điện tử và điện dân dụng | x | x | | x |
| 3. | Các nhà máy sản xuất, lắp ráp hàng điện lạnh, thiết bị điện, viễn thông | x | x | | x |
| 4. | Các nhà máy sản xuất và lắp ráp ô tô; linh kiện phụ kiện xe ô tô các loại | x | x | | x |

| TT | Tên dự án | Phân kỳ đầu tư | | Ưu tiên sử dụng nguồn vốn | |
|----------|---|-------------------|-------------------|---------------------------|--------------------|
| | | 2021 - 2025 | 2026 - 2030 | Vốn đầu tư công | Các nguồn vốn khác |
| 5. | Các nhà máy sản xuất tấm pin năng lượng mặt trời; vật liệu mới, vật liệu siêu nhẹ, cao cấp, chống cháy, ắc quy | x | x | | x |
| 6. | Các nhà máy sản xuất xe máy điện, xe đạp điện, xe đạp địa hình | x | x | | x |
| 7. | Các nhà máy sản xuất máy phục vụ sản xuất nông nghiệp, tàu thuyền; lắp ráp động cơ Diesel | x | x | | x |
| 8. | Các dự án đầu tư xây dựng cụm sản xuất sợi, dệt may; sản xuất xơ sợi nhân tạo; sản xuất các sản phẩm hỗ trợ ngành dệt may | x | x | | x |
| 9. | Các nhà máy sản xuất hàng da, giày da, giày thể thao xuất khẩu | x | x | | x |
| 10. | Các nhà máy sản xuất gạch ốp lát, tấm lợp, tấm ốp cao cấp các loại | x | x | | x |
| 11. | Các dự án sản xuất kính an toàn, kính đặc biệt dùng trong xây dựng | x | x | | x |
| 12. | Các dự án sản xuất năng lượng tái tạo: điện gió, điện mặt trời, điện sinh khối, điện rác... | x | x | | x |
| 13. | Dự án cụm nhà máy điện khí LNG Quỳnh Lập | x | x | | x |
| 14. | Các nhà máy sản xuất phân bón; thức ăn chăn nuôi... | x | x | | x |
| 15. | Các dự án hạ tầng điện, năng lượng trên địa bàn | x | x | | x |
| V | Nông, lâm nghiệp và thủy sản | | | | |
| 1. | Các dự án trong khu nông nghiệp ứng dụng công nghệ cao | x | x | x | x |
| 2. | Các dự án trong khu lâm nghiệp ứng dụng công nghệ cao | x | x | x | x |
| 3. | Các dự án tổ hợp nhà máy giết mổ, chế biến sản phẩm thịt gia súc, gia cầm | x | x | | x |
| 4. | Các dự án Khu liên hợp chăn nuôi gia súc, gia cầm, chế biến công nghệ cao | x | x | | x |
| 5. | Các dự án chăn nuôi bò thịt chất lượng cao tập trung quy mô lớn | x | x | | x |

| TT | Tên dự án | Phân kỳ đầu tư | | Ưu tiên sử dụng nguồn vốn | |
|-----------|--|-------------------|-------------------|---------------------------|--------------------|
| | | 2021 - 2025 | 2026 - 2030 | Vốn đầu tư công | Các nguồn vốn khác |
| 6. | Các dự án trồng dược liệu dưới tán rừng và xây dựng nhà máy chế biến dược liệu, thuốc, mỹ phẩm | x | x | | x |
| 7. | Các dự án xây dựng hạ tầng khu chế biến thủy sản tập trung | x | x | | x |
| 8. | Các dự án đầu tư xây dựng nhà máy chế biến hoa quả | x | x | | x |
| 9. | Các dự án phát triển nông nghiệp công nghệ cao tại khu vực miền Tây | x | x | | x |
| VI | Thương mại, du lịch, dịch vụ | x | x | | |
| 1. | Các dự án Trung tâm hội chợ và triển lãm vùng Bắc Trung Bộ | x | x | | x |
| 2. | Các trung tâm Logistics | x | x | | x |
| 3. | Các dự án xây dựng chợ, siêu thị, trung tâm thương mại dịch vụ | x | x | | x |
| 4. | Các dự án xây dựng các bến xe, các trạm dừng nghỉ cơ giới đường bộ (Dự kiến giai đoạn 2021 - 2025 thu hút đầu tư 04 - 06 bến xe; giai đoạn 2026 - 2030 thu hút 10 - 15 bến xe) | x | x | | x |
| 5. | Các dự án đầu tư phát triển các khu du lịch; khu sinh thái nghỉ dưỡng, sân golf | x | x | | x |
| 6. | Các dự án xây dựng sản phẩm du lịch sinh thái, văn hóa cộng đồng miền Tây | x | x | | x |
| 7. | Các dự án Khu du lịch văn hóa - sinh thái Núi Chung, thuộc Quy hoạch bảo tồn, tôn tạo và phát huy giá trị di tích quốc gia đặc biệt | x | x | | x |
| 8. | Các dự án xây dựng Khu liên hợp thể thao vùng Bắc Trung Bộ và Trung tâm đào tạo huấn luyện thể thao tỉnh Nghệ An | x | x | | x |
| 9. | Các dự án trường đại học tư thục, trung học phổ thông quốc tế | x | x | | x |
| 10. | Các dự án đầu tư, nâng cấp các cơ sở y tế hiện có và phát triển, đầu tư xây mới các cơ sở y tế tư nhân (bệnh viện đa khoa, chuyên khoa...) trên địa bàn các huyện, thành phố, thị xã | x | x | | x |

| TT | Tên dự án | Phân kỳ đầu tư | | Ưu tiên sử dụng nguồn vốn | |
|------------|---|-------------------|-------------------|---------------------------|--------------------|
| | | 2021 - 2025 | 2026 - 2030 | Vốn đầu tư công | Các nguồn vốn khác |
| 11. | Các dự án bệnh viện phục hồi chức năng và chăm sóc sức khỏe người cao tuổi kết hợp nghỉ dưỡng | x | x | | x |
| 12. | Các dự án Trung tâm dịch vụ việc làm**** | x | x | | x |
| VII | Tài nguyên và Môi trường | x | x | | |
| 1. | Dự án mở rộng Khu liên hợp xử lý chất thải rắn Nghi Yên | x | x | | x |
| 2. | Các dự án xây dựng khu liên hợp, nhà máy xử lý chất thải rắn tại các huyện, thị xã | x | x | | x |
| 3. | Các dự án nhà máy, khu xử lý nước thải tập trung tại các khu công nghiệp, cụm công nghiệp, khu sản xuất tập trung | x | x | | x |
| 4. | Các dự án nhà máy/khu xử lý nước thải tập trung tại các khu đô thị, khu dân cư | x | x | | x |
| 5. | Các dự án nhà máy cung cấp nước sạch trên địa bàn các huyện, thị xã | x | x | | x |
| 6. | Dự án Công viên nghĩa trang tại huyện Hưng Nguyên, huyện Nghĩa Đàn | x | x | | x |

Ghi chú: Ngoài các dự án thuộc danh mục Dự án ưu tiên đầu tư tại thời kỳ 2021 - 2030 trong Quy hoạch tỉnh (Phụ lục XXI); các dự án bổ sung khác bao gồm:

* Dự án được bổ sung theo Nghị quyết số 162/NQ-CP ngày 04 tháng 10 năm 2023 của Chính phủ ban hành Chương trình hành động thực hiện Nghị quyết số 39-NQ/TW ngày 18 tháng 7 năm 2023 của Bộ Chính trị về xây dựng và phát triển tỉnh Nghệ An đến năm 2030, tầm nhìn đến năm 2045.

** Dự án được bổ sung theo Chương trình hành động số 68-CTr/TU ngày 25 tháng 12 năm 2023 của Ban Chấp hành Đảng bộ tỉnh Nghệ An về thực hiện Nghị quyết số 39-NQ/TW ngày 18 tháng 7 năm 2023 của Bộ Chính trị về xây dựng và phát triển tỉnh Nghệ An đến năm 2030, tầm nhìn đến năm 2045.

*** Dự án được bổ sung theo Quyết định số 376/QĐ-TTg ngày 04 tháng 5 năm 2024 của Thủ tướng Chính phủ phê duyệt Quy hoạch vùng Bắc Trung Bộ và duyên hải miền Trung thời kỳ 2021 - 2030, tầm nhìn đến năm 2050.

**** Các dự án được bổ sung để phù hợp với tình hình phát triển kinh tế - xã hội của tỉnh.

Phụ lục II
MỘT SỐ CƠ CHẾ, CHÍNH SÁCH, CHƯƠNG TRÌNH, ĐỀ ÁN PHÁT TRIỂN TỈNH VÀ LIÊN KẾT VÙNG
(Kèm theo Quyết định số 625 /QĐ-TTg ngày 11 tháng 7 năm 2024 của Thủ tướng Chính phủ)

| TT | Nhiệm vụ | Thời gian hoàn thành | Thẩm quyền phê duyệt | Ghi chú |
|-----------|--|-----------------------------|-----------------------------|----------------|
| A | Chương trình, đề án, nhiệm vụ tỉnh Nghệ An chủ trì | | | |
| 1. | Đề án bảo tồn và phát huy giá trị dân ca Ví, Giặm Nghệ Tĩnh giai đoạn 2025 - 2030 | 2024 | Thủ tướng Chính phủ | * |
| 2. | Đề án phát triển thành phố Vinh trở thành trung tâm văn hóa phía Bắc của vùng Bắc Trung Bộ và duyên hải Trung Bộ | 2024 | Thủ tướng Chính phủ | * |
| 3. | Điều chỉnh Quy hoạch chung thành phố Vinh đến 2040, tầm nhìn đến năm 2050 | 2026 | Thủ tướng Chính phủ | * |
| 4. | Lập đề án quy hoạch chung xây dựng Khu kinh tế Nghệ An đến năm 2050 (Khu kinh tế Đông Nam Nghệ An mở rộng) | 2027 | Thủ tướng Chính phủ | * |
| 5. | Quy hoạch chung xây dựng Khu du lịch quốc gia Kim Liên | 2025 | Thủ tướng Chính phủ | * |
| 6. | Lập Quy hoạch chung các đô thị dự kiến thành lập thị xã (Đô Lương, Diễn Châu) - đô thị loại III | 2027 | Thủ tướng Chính phủ | * |
| 7. | Đề án mở rộng địa giới hành chính thành phố Vinh | 2024 | Thủ tướng Chính phủ | * |
| 8. | Đề án mở rộng Khu kinh tế Đông Nam Nghệ An và đổi tên thành Khu kinh tế Nghệ An | 2024 | Thủ tướng Chính phủ | * |
| 9. | Đề án sắp xếp đơn vị hành chính cấp huyện, cấp xã | 2024 | Thủ tướng Chính phủ | ** |
| 10. | Đề án thành lập Khu kinh tế cửa khẩu Thanh Thủy | 2026 - 2030 | Thủ tướng Chính phủ | *** |

| TT | Nhiệm vụ | Thời gian hoàn thành | Thẩm quyền phê duyệt | Ghi chú |
|-----------|--|-----------------------------|-----------------------------|----------------|
| 11. | Đề án tái cơ cấu các trường đại học, cao đẳng trên địa bàn tỉnh Nghệ An | 2024 | Thủ tướng Chính phủ | * |
| 12. | Đề án xây dựng Trung tâm khởi nghiệp đổi mới sáng tạo khu vực Bắc Trung Bộ; trung tâm nghiên cứu liên ngành | 2024 | Thủ tướng Chính phủ | * |
| 13. | Đề án phát triển thành phố Vinh thành Trung tâm y tế chuyên sâu | 2025 | Thủ tướng Chính phủ | * |
| 14. | Lập Quy hoạch chung xây dựng Khu lâm nghiệp ứng dụng công nghệ cao vùng Bắc Trung Bộ đến năm 2045 | 2024 - 2025 | Thủ tướng Chính phủ | *** |
| 15. | Đề án phát triển cây trồng, vật nuôi chủ lực gắn với chế biến, bảo quản liên kết chuỗi giá trị sản phẩm trên địa bàn Nghệ An | 2024 - 2025 | Bộ Nông nghiệp và PTNT | ** |
| 16. | Lập Quy hoạch các vùng huyện (17 huyện) | 2023 - 2025 | UBND tỉnh Nghệ An | ** |
| 17. | Điều chỉnh Quy hoạch chung thị xã Hoàng Mai và Thái Hòa | 2025 | UBND tỉnh Nghệ An | ** |
| 18. | Lập Quy hoạch chung đô thị Con Cuông | 2026 - 2027 | UBND tỉnh Nghệ An | ** |
| 19. | Đề án phát triển nông nghiệp ứng dụng công nghệ cao gắn với chế biến, tiêu thụ sản phẩm nông, lâm sản trọng tâm thuộc hành lang kinh tế đường Hồ Chí Minh, tỉnh Nghệ An đến năm 2030 | 2024 - 2025 | UBND tỉnh Nghệ An | ** |
| 20. | Đề án phát triển tỉnh Nghệ An trở thành trung tâm logistics của vùng Bắc Trung Bộ | 2024 | UBND tỉnh Nghệ An | ** |

| TT | Nhiệm vụ | Thời gian hoàn thành | Thẩm quyền phê duyệt | Ghi chú |
|-----------|--|-----------------------------|-----------------------------|--|
| 21. | Chương trình phát triển đô thị toàn tỉnh đến năm 2030 | 2024 | UBND tỉnh Nghệ An | ** |
| 22. | Đề án thành phố ánh sáng thành phố Vinh giai đoạn 2023 - 2025, có tính đến năm 2030 | 2024 | UBND tỉnh Nghệ An | ** |
| 23. | Đề án xây dựng Bệnh viện Hữu nghị đa khoa tỉnh trở thành hạng đặc biệt | 2025 | UBND tỉnh Nghệ An | ** |
| 24. | Đề án điều tra, đánh giá hiện tượng xâm nhập mặn ảnh hưởng đến phát triển kinh tế xã hội các huyện ven biển tỉnh Nghệ An nhằm ứng phó biến đổi khí hậu và nước biển dâng | 2024 | UBND tỉnh Nghệ An | ** |
| 25. | Đề án hợp tác toàn diện giữa tỉnh Nghệ An với các tỉnh của Lào có chung đường biên giới | 2025 | UBND tỉnh Nghệ An | ** |
| B | Chương trình, đề án, nhiệm vụ tỉnh Nghệ An được giao phối hợp | | | |
| 1. | Đề án đầu tư, phát triển Trường Đại học Vinh trở thành trung tâm đào tạo uy tín trong khu vực và thế giới | 2025 | Thủ tướng Chính phủ | Bộ Giáo dục và Đào tạo chủ trì (Nghị quyết số 162/NQ-CP ngày 04/10/2023) |
| 2. | Lập Quy hoạch tổng hợp lưu vực sông Cả đến năm 2030, tầm nhìn đến năm 2050 | 2025 | Thủ tướng Chính phủ | Bộ Tài nguyên Môi trường chủ trì (Nghị quyết số 162/NQ-CP ngày 04/10/2023) |

| TT | Nhiệm vụ | Thời gian hoàn thành | Thẩm quyền phê duyệt | Ghi chú |
|----|--|----------------------|-------------------------------|---|
| 3. | Xây dựng một số cơ chế, chính sách đặc thù cho phát triển tỉnh Nghệ An trình Quốc hội ban hành | Quý III/2024 | Chính phủ (để trình Quốc hội) | Bộ Kế hoạch và Đầu tư chủ trì (Nghị quyết số 162/NQ-CP ngày 04/10/2023) |

Ghi chú:

* Nhiệm vụ, đề án được giao tại Nghị quyết số 162/NQ-CP ngày 04 tháng 10 năm 2023 của Chính phủ ban hành Chương trình hành động thực hiện Nghị quyết số 39-NQ/TW ngày 18 tháng 7 năm 2023 của Bộ Chính trị về xây dựng và phát triển tỉnh Nghệ An đến năm 2030, tầm nhìn đến năm 2045.

** Nhiệm vụ, đề án được giao tại Chương trình hành động số 68-CTr/TU ngày 25 tháng 12 năm 2023 của Ban Chấp hành Đảng bộ tỉnh Nghệ An thực hiện Nghị quyết số 39-NQ/TW ngày 18 tháng 7 năm 2023 của Bộ Chính trị về xây dựng và phát triển tỉnh Nghệ An đến năm 2030, tầm nhìn đến năm 2045.

*** Các nhiệm vụ khác đề xuất để phù hợp với tình hình phát triển kinh tế - xã hội của tỉnh.